

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN NĂM 2011**

THÁNG 03 NĂM 2012



MỤC LỤC

A.- BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN	2
I.- LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY	2
II.- BÁO CÁO CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ.....	4
III.- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	8
1. Báo cáo tình hình tài chính	8
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
3. Các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2011	8
4. Những tiến bộ công ty đã đạt được	8
5. Kế hoạch phát triển trong tương lai	8
IV.- BÁO CÁO TÀI CHÁNH.....	10
V.- BÀN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÁNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN.....	10
VI.- CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN.....	11
VII.- TỔ CHỨC NHÂN SỰ.....	11
VIII.- THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	14
1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	14
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.....	15
B.- BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	17
C.- PHỤ LỤC	
Phụ lục 01 : Bảng cân đối kế toán 31/12/2011(VNĐ):.....	21
Phụ lục 02 : Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011:	24
Phụ lục 03 : Bảng lưu chuyển tiền tệ 31/12/2011	25
Phụ lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2011	27
Phụ lục 05 : Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.....	28
Phụ lục 06 : Bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính năm 2011	29
Phụ lục 07 : Bảng tổng hợp giá trị quyết toán xây dựng cơ bản năm 2011	30

PHẦN A: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

❖ Giai đoạn 1999 - 2000: thành lập Công ty

1. Ngày 16/01/1999, Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa với thương hiệu Bibica được thành lập từ việc cổ phần hóa ba phần xưởng: bánh, kẹo và mạch nha của Công ty Đường Biên Hoà.
2. Trụ sở của công ty đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
3. Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm: Bánh, kẹo, mạch nha.
4. Vốn điều lệ Công ty vào thời điểm ban đầu là 25 tỉ đồng.
5. Cũng trong năm 1999, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất thùng carton và khay nhựa để phục vụ sản xuất, đồng thời dây chuyền sản xuất kẹo mềm cũng được đầu tư mở rộng và nâng công suất lên đến 11 tấn/ngày.

❖ Giai đoạn 2000 - 2005: tăng vốn điều lệ để chủ động sản xuất, thành lập thêm nhà máy thứ 2 tại Hà Nội.

1. Bắt đầu từ năm 2000 Công ty phát triển hệ thống phân phối theo mô hình mới. Các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt được thành lập để kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong cả nước.
2. Năm 2000 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh snack nguồn gốc Indonesia với công suất 2 tấn/ngày.
3. Tháng 2 năm 2000, Công ty vinh dự là đơn vị đầu tiên trong ngành hàng bánh kẹo Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001 của tổ chức BVQI Anh Quốc.
4. Tháng 3 năm 2001, Đại Hội Cổ Đông nhất trí tăng vốn điều lệ từ 25 tỉ đồng lên 35 tỷ đồng từ nguồn vốn tích lũy sau 2 năm hoạt động với pháp nhân Công Ty Cổ Phần.
5. Tháng 7 năm 2001, Công ty kêu gọi thêm vốn cổ đông, nâng vốn điều lệ lên 56 tỉ đồng.
6. Tháng 9 năm 2001, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh trung thu và cookies nhân công suất 2 tấn/ngày với tổng mức đầu tư 5 tỉ đồng.
7. Ngày 16/11/2001, Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp phép niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 12/2001.
8. Cuối năm 2001, Công ty lắp đặt dây chuyền sản xuất bánh Bông Lan kem Hura cao cấp nguồn gốc Châu Âu, công suất 1,500 tấn/năm, với tổng mức đầu tư lên đến 19,7 tỷ đồng.
9. Tháng 4 năm 2002, Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II được khánh thành tại khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.
10. Tháng 10 năm 2002, Công ty chính thức đưa vào vận hành dây chuyền chocolate với công nghệ hiện đại của Anh Quốc. Sản phẩm Chocobella của Bibica nhanh chóng trở nên thân thiết với người tiêu dùng trong nước và được xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Bangladesh, Singapore...
11. Cuối năm 2002, Công ty triển khai thực hiện dự án mở rộng dây chuyền Snack nâng công suất lên 4 tấn/ngày.
12. Bước sang năm 2004, Công ty đã mạnh dạn đầu tư vào hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp ERP. Đồng thời, năm này cũng đã đánh dấu một bước phát triển mới cho hệ thống sản phẩm Công ty trong tương lai. Công ty đã kí hợp đồng với Viện Dinh Dưỡng Việt Nam để phối hợp nghiên cứu sản xuất những sản phẩm dinh dưỡng, đáp ứng mong muốn sử dụng các sản phẩm tốt cho sức khoẻ của người tiêu dùng.
13. Vào năm đầu năm 2005, với sự tư vấn của Viện Dinh Dưỡng Việt Nam, Công ty cho ra đời dòng sản phẩm dinh dưỡng:
 - Bánh dinh dưỡng Growsure cho trẻ em độ tuổi ăn dặm từ trên 6 tháng.
 - Bánh dinh dưỡng Mumsure cho phụ nữ có thai và cho con bú

- Bánh Trung thu dinh dưỡng cho người ăn kiêng và bệnh tiểu đường
- Bánh bông lan kem Hura light, bột dinh dưỡng ngũ cốc Netsure light, Choco Bella Light, kẹo Yelo cho người ăn kiêng, bệnh tiểu đường.

Sản phẩm "light" là dòng sản phẩm rất đặc biệt. Trước khi đi đến kết luận sản phẩm phù hợp với người ăn kiêng và người bệnh tiểu đường, Công ty đã có những công trình nghiên cứu rất công phu. Các sản phẩm này được sự tư vấn và thử nghiệm lâm sàng bởi Viện Dinh Dưỡng Việt Nam. Sự khác biệt trong các sản phẩm này là thành phần đường thường được thay thế bằng nguyên liệu đường đặc biệt Isomalt. Ngoài ra, sản phẩm còn được bổ sung nhiều loại Vitamin, khoáng chất khác.

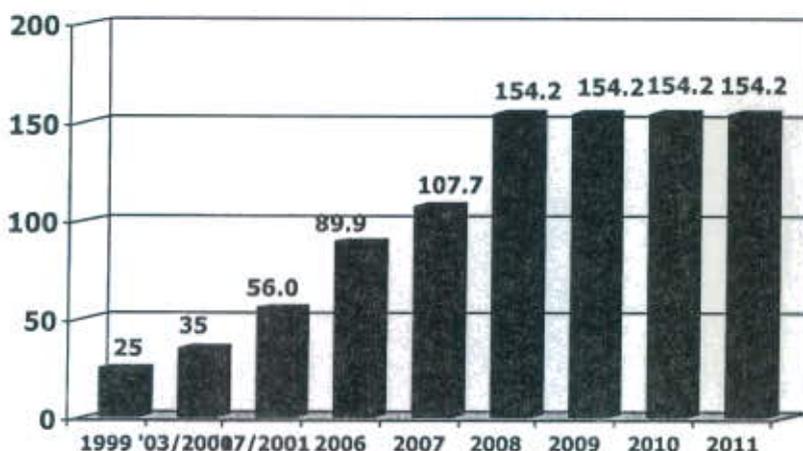
14. Giữa năm 2005, Công ty mở rộng đầu tư sang lĩnh vực đồ uống và cho ra đời sản phẩm bột ngũ cốc với thương hiệu Netsure và Netsure "light", đồng thời đầu tư mới dây chuyền sản xuất bánh mì tươi tại Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II, Hà Nội.
15. Cũng trong năm 2005: hợp tác sản xuất với Công ty cổ phần công nghiệp thực phẩm Huế với 27% vốn cổ phần và phối hợp sản xuất nhóm sản phẩm Custard cake với thương hiệu Paloma.

❖ **Giai đoạn 2006 đến nay: mở rộng lĩnh vực sản xuất (SP dinh dưỡng, đồ uống), đầu tư thêm nhà máy thứ 3 tại Bình Dương.**

1. Bước vào năm 2006, Công ty triển khai xây dựng nhà máy mới trên diện tích 4 ha tại khu công nghiệp Mỹ Phước I, tỉnh Bình Dương. Giai đoạn 1 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh bông lan kem Hura cao cấp nguồn gốc châu Âu công suất 10 tấn/ngày.
2. Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa chính thức đổi tên thành "Công Ty Cổ Phần Bibica" kể từ ngày 17/1/2007.
3. Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 22/9/2007, Công ty đã điều chỉnh và bổ sung kế hoạch phát hành 9,63 triệu cổ phần giai đoạn 2 trong tổng số 11,4 triệu cổ phần phát hành thêm trong năm 2007 của Công ty.
4. Ngày 4/10/2007, Lễ ký kết Hợp đồng Hợp tác chiến lược giữa Bibica và Lotte đã diễn ra, theo chương trình hợp tác, Bibica đã chuyển nhượng cho Lotte 30% tổng số cổ phần (khoảng 4,6 triệu cổ phần). Tập đoàn Lotte - Hàn Quốc là 1 trong những tập đoàn bánh kẹo lớn nhất tại châu Á, sau khi trở thành đối tác chiến lược, Lotte hỗ trợ Bibica trong lĩnh vực công nghệ, bán hàng và tiếp thị, nghiên cứu phát triển; phối hợp với Bibica thực hiện dự án Công ty Bibica Miền Đông giai đoạn 2 (Bình Dương) tạo điều kiện giúp Bibica mở rộng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực bánh kẹo và trở thành một trong những công ty sản xuất kinh doanh bánh kẹo hàng đầu Việt Nam. Đồng thời, Lotte cung cấp cho Bibica sự hỗ trợ thương mại hợp lý để Bibica nhập khẩu sản phẩm của Lotte, phân phối tại Việt Nam, cũng như giúp Bibica xuất khẩu sản phẩm sang Hàn Quốc.
5. Từ cuối năm 2007, Bibica đầu tư vào tòa nhà 443 Lý Thường Kiệt, TP.HCM. Địa điểm này trở thành trụ sở chính thức của Công ty từ đầu năm 2008.
6. Tháng 3/2008, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, lần đầu tiên có sự tham dự của cổ đông lớn Lotte.
Đại hội đã thông qua Ban lãnh đạo mới, trong đó:
 - Ông Dong Jin Park đại diện phần vốn Lotte giữ chức chủ tịch HĐQT.
 - Ông Trương Phú Chiến giữ vị trí phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Cty CP Bibica kể từ ngày 01/3/2008
7. Tháng 03/2009, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, đại hội đã thông qua ban lãnh đạo mới, trong đó: Ông Jung Woo, Lee đại diện phần vốn Lotte giữ chức Chủ tịch HĐQT
8. Tháng 04/2009 Công ty khởi công xây dựng dây chuyền sản xuất bánh Chocopie cao cấp tại Bibica Miền Đông, đây là dây chuyền được đầu tư trên cơ sở sự hợp tác của Bibica và đối tác chiến lược là Tập đoàn Lotte Hàn Quốc, sản xuất bánh Chocopie theo công nghệ của Lotte Hàn Quốc. Dây chuyền Chocopie là dây chuyền liên tục, đồng bộ, hiện đại hàng đầu Châu Á. Tổng

- vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 300 tỉ đồng, chính thức đi vào hoạt động vào cuối tháng 02/2010.
9. Tháng 10/2009 Công ty đã đầu tư xây dựng khu nhà tập thể cho CBCNV tại Bibica Miền Đông, tại KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương với số vốn đầu tư khoảng 5 tỉ đồng, dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 03/2010.
 10. Tháng 11/2009 Công ty mạnh dạn đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống văn phòng điện tử M-Office nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tiết giảm tối đa các chi phí về hành chính và văn phòng phẩm.
 11. Tháng 10 năm 2011 Công ty đầu tư hệ thống quản lý doanh nghiệp tổng thể SAP để nâng hiệu quả quản lý doanh nghiệp với số vốn đầu tư là 10,5 tỉ đồng. Hệ thống chính thức đi vào hoạt động từ tháng 02/2012.
 12. Cho tới nay, Công ty CP Bibica đã được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt nam chất lượng cao suốt 13 năm liên tục.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ (ĐVT: tỷ đồng)



II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

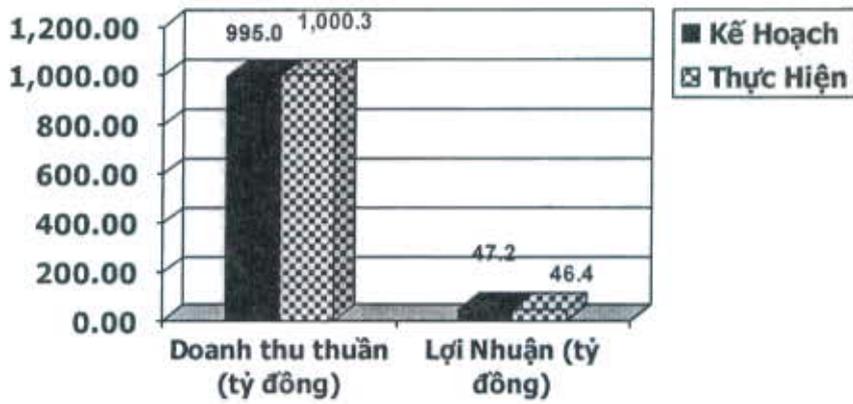
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Năm 2011 tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động: suy thoái kinh tế kéo dài, khủng hoảng trong khối đồng EURO, giá vàng, USD tăng cao... Tuy nhà nước đã có những chính sách mạnh mẽ nhằm kiềm chế lạm phát nhưng mức lạm phát năm 2011 của Việt Nam cũng ở mức cao đến 18,58%, lãi suất ngân hàng cho vay trên 20%/năm, số doanh nghiệp phá sản trên 50.000 DN, giá cả leo thang kéo theo sức mua chậm. Trước tình hình đó Công ty đã tập trung đẩy mạnh các hoạt động Marketing, bán hàng kết quả doanh thu lần đầu tiên chạm mốc 1000 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2010.
- Giá điện, xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục biến động tăng, tuy nhiên nhờ Cty kịp thời có phương án dự trữ và chốt giá 1 số nguyên vật liệu chính tại thời điểm tốt nên đã hạn chế nhiều rủi ro từ áp lực giá đầu vào. Trong đó nhập khẩu được 2000 tấn đường theo quota được cấp với mức giá bình quân thấp hơn giá thị trường khoảng 15%.
- Tháng 5/2011 dây chuyền sản xuất bánh Lottepie ở NM Bibica Miền đông gặp sự cố hỏa hoạn phải ngưng sản xuất để sửa chữa đến tháng 2/2012 mới hoạt động lại. Tổng chi phí phục hồi khoảng 155 tỉ đồng đã được bảo hiểm bởi Công ty bảo hiểm Dầu khí. Tuy nhiên sự cố này cũng ảnh hưởng đến nguồn vốn Cty và kế hoạch thâm nhập thị trường của sản phẩm Lottepie trong năm 2011.
- Tình hình sản xuất tại các Nhà máy Cty ổn định, thu nhập bình quân của người lao động tăng 30%.

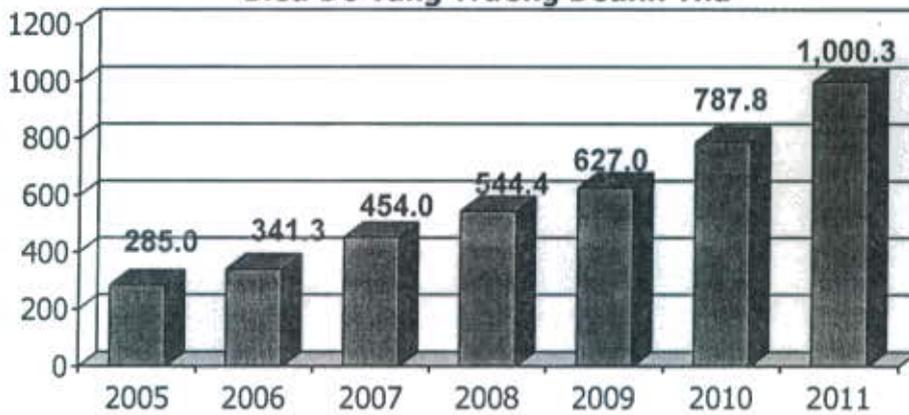
- Tình hình tài chính lành mạnh, không chịu áp lực vay với lãi suất cao.

II. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính & lợi nhuận so với KH)

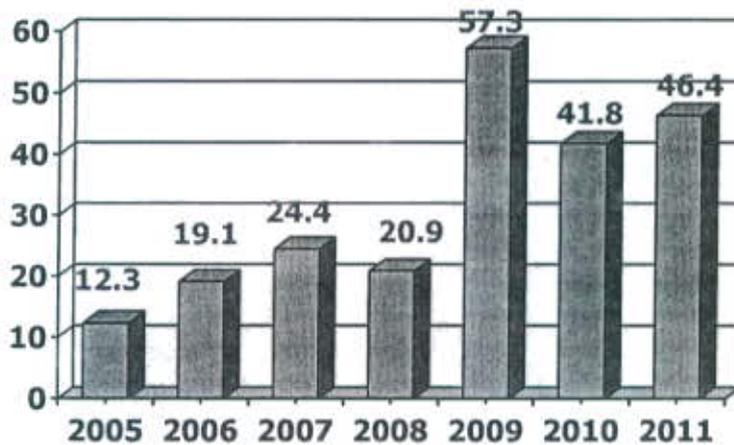
Doanh Thu - Lợi Nhuận 2011



Biểu Đồ Tăng Trưởng Doanh Thu



Biểu Đồ Lợi Nhuận



Tham khảo phụ lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch 2011

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- **Các dự án lớn thực hiện:**
 - Đầu tư mở rộng sản xuất bánh trung thu tại nhà máy Bibica Hà nội năng suất 15.000 cái/ngày đưa vào hoạt động quý III năm 2011.
 - Cải tiến thiết bị để tăng năng xuất kẹo dẻo tại Nhà Máy BiBiCa Biên Hòa tăng từ 30 lên 45 tấn/tháng đưa vào sử dụng vào quý II năm 2011.
 - Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà máy Bibica Biên hoà 200m³/ngày đưa vào sử dụng từ đầu quý II năm 2011, giải quyết vấn đề môi trường phù hợp luật pháp.
 - Đầu tư mở công mới Nhà Máy Bibica Biên Hòa nâng cao chất lượng trong công tác quản lý và cải thiện hơn mỹ quan nhà máy.
 - Xây dựng hàng rào khu đất đầu tư Nhà Máy BiBiCa Miền Bắc tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý khu đất trong khi chờ đầu tư nhà xưởng sản xuất chính thức.
 - Đầu tư thiết bị tạo khí nitơ cho dây chuyền swissroll Nhà Máy BiBiCa Biên Hòa nâng cao chất lượng và kéo dài tuổi thọ bảo quản sản phẩm bánh tươi swissroll.
 - Khôi phục dây chuyền Lotte pie đưa vào hoạt động sản xuất từ ngày 3/2/2012.

• **Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2011:**

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011, HĐQT đã triển khai thực hiện :

Vấn đề 01 : Đã thông qua báo cáo tài chính năm 2010.

Vấn đề 02 : Đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận 2010 theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị

Vấn đề 03 : Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2011; kết quả tham khảo phụ lục 04

Vấn đề 04: Đã thực hiện 03 hạng mục

- Đầu tư tại văn phòng Công ty
- Đầu tư tại NM Bibica Biên Hòa
- Đầu tư tại NM Bibica Hà Nội

* Riêng dự án Hưng Yên, chỉ thực hiện 1 phần công việc là làm tường rào cho khu đất

Vấn đề 05: Đã bầu lại 2 thành viên HĐQT

Vấn đề 06: Bầu lại 2 thành viên Ban kiểm soát

Vấn đề 07: HĐQT và BKS đã lựa chọn Công ty Kiểm toán AASC.

Vấn đề 08: Thù lao HĐQT: 1,5% lợi nhuận trước thuế cho 7 thành viên, đã thực hiện xong

Vấn đề 09 : Đã thực hiện thù lao BKS: 7.000.000 đồng/tháng/03 thành viên

Vấn đề 10: Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2011: 46.369.336.076 đồng, so với kế hoạch 47.227.000.000 đạt 98,2%, do đó không thưởng HĐQT và BKS

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Định hướng phát triển năm 2012 :

- Theo những đánh giá và nhận định gần đây cho thấy khả năng kinh tế thế giới trong năm 2012 sẽ tiếp tục có nhiều khó khăn do sụt giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu và bất ổn gia tăng, điều đó cũng sẽ tác động không nhỏ đến kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên Chính phủ cũng đang có những giải pháp quyết liệt để ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát, giữ mức tăng trưởng ổn định với GDP 6-6,5%, lạm phát dưới 10%. Ngành hàng tiêu dùng tuy cũng bị ảnh hưởng chung nhưng vẫn có mức tăng trưởng ổn định hàng năm.
- Mặc dù tình hình sẽ có nhiều khó khăn nhưng cũng là cơ hội để phát triển do đó năm 2012 Cty đặt mục tiêu tăng trưởng cao về thị phần với doanh số là 1360 tỉ đồng tăng 35% so với năm 2011. Trong đó ngoài việc tiếp tục phát triển mạnh 3 nhóm sản phẩm chủ lực : hura, chocopie, kẹo, Công ty sẽ triển khai mở rộng sản xuất một số sản phẩm mới thị trường đang có nhu cầu và tận

dụng được các lợi thế về thương hiệu, hệ thống phân phối của Cty đã xây dựng được trong các năm qua với tổng mức đầu tư 265 tỉ đồng.

- Phát triển thị trường nội địa của Bibica:
 - Thị phần nội địa BBC : mỗi năm tăng 2 - 4% thị phần bánh kẹo so với năm trước (năm 2008 : 8%)
 - Năm 2012 Bibica tiếp tục phát triển hệ thống phân phối cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Số lượng nhân viên bán hàng tăng 40%. Mục tiêu tăng số điểm bán lên 90.000 điểm bán so với 61.000 điểm bán hiện nay. Tăng hiệu suất bán hàng lên 40%.
 - Xây dựng thị trường Hà nội, TpHCM đạt mục tiêu : doanh số chiếm 30% doanh số miền, đạt độ phủ 80% điểm bán.
 - Chú trọng phát triển kênh siêu thị tăng tỷ trọng doanh số của kênh này lên 15% trong tổng doanh số.
- Phát triển thị trường xuất khẩu : Mục tiêu xuất khẩu năm 2012 tăng 225% đạt 7,4 triệu USD, trong đó sản phẩm Chocopie chiếm 4,7 triệu USD. Thị trường xuất khẩu mở rộng sang các khu vực Trung Đông, Nam Mỹ. Xây dựng hệ thống phân phối tại Lào, Campuchia.

Chỉ tiêu cơ bản kế hoạch năm 2012 :

Tham khảo phụ lục 05: Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.

Kế hoạch đầu tư năm 2012:

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	CHI PHÍ (VNĐ)
1.	Đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất cracker năng suất 1000kg/giờ.	Công ty Bibica Miền Bắc TNHH	208.521.000.000
2.	Đầu tư máy sấy bột 2 tấn/giờ để tăng năng xuất kẹo dẻo tăng từ 45 lên 80 tấn/tháng	Nhà máy Bibica Biên Hòa	5.380.000.000
3.	Đầu tư dây chuyền kẹo que Lolipop 600kg/giờ	Nhà máy Bibica Biên Hòa	16.380.000.000
4.	Các thiết bị lẻ : máy dán thùng-in date thùng.	Nhà máy Bibica Biên Hòa	544.000.000
5.	Các thiết bị lẻ: máy khí nito, máy in date thùng, HT bơm kem Hura 2 màu	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	638.000.000
6.	Cửa cổng chính nhà máy	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	83.000.000
7.	Nâng cấp ERP (SAP)	Tổng công ty	10.500.000.000
TỔNG CHI PHÍ			242.064.000.000

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

Tham khảo phụ lục 06 : bảng phân tích chi tiêu tài chính năm 2011

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2011 Công ty đạt được kết quả doanh số tương đối khả quan với doanh thu thuần lần đầu tiên đạt mốc 1000 tỉ bằng 100,5% so với kế hoạch và tăng 27% so với năm 2010. Lợi nhuận sau thuế đạt 46,37 tỉ bằng 98,2% so kế hoạch và tăng 11% so với năm 2010.
- Nguyên nhân lợi nhuận không đạt so với kế hoạch chủ yếu là do tình hình kinh tế chung có nhiều diễn biến khó khăn nên Cty tập trung nhiều cho công tác marketing và bán hàng để đảm bảo mục tiêu thị phần, đồng thời do đầu tư để khắc phục sự cố dây chuyền sản xuất bánh chocopie tại Nhà máy Miền Đông nên nguồn thu từ hoạt động tài chính giảm.

3. Các hạng mục đầu trong năm 2011

Chi tiết các hạng mục theo phụ lục 07.

4. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Mặc dù năm 2011 tình hình chung nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn duy trì được tăng trưởng khá tốt, sản xuất kinh doanh ổn định, nâng được thu nhập và đời sống CBCNV.
- Công tác kế hoạch và dự báo tốt giúp Cty dự trữ được nguồn nguyên liệu trước biến động lớn về giá.
- Tăng cường công tác đào tạo cho CBCNV quản lý sản xuất và bán hàng, ứng dụng thiết thực vào công việc nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.
- Công ty tạo được hình ảnh thân thiện với cộng đồng thông qua các hoạt động tài trợ xã hội cho các trường, lớp khó khăn ở vùng sâu, các em học sinh nghèo, các em nhỏ khuyết tật...
- Công ty đã đưa vào ứng dụng Văn phòng giao dịch điện tử trong toàn Công ty giúp kiểm soát và xử lý công việc nhanh chóng kịp thời và tiện lợi hơn. Đã cài đặt và đưa vào vận hành phần mềm quản lý bán hàng đến từng nhà phân phối giúp cho việc theo dõi nắm bắt tình hình sâu sát và kịp thời hơn.
- Công ty tiếp tục thực hiện việc rà soát sắp xếp lại nhân sự, tinh gọn nhân sự ở các bộ phận gián tiếp, tập trung nhân sự cho bộ phận bán hàng và sản xuất trực tiếp, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện định mức lao động hàng tháng, tiết giảm chi phí lao động. Đồng thời Công ty đã triển khai hàng loạt các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh như rà soát hợp lý hóa vật liệu và qui cách bao gói để tiết kiệm chi phí bao bì, kiểm soát và tiết giảm giá trị tồn kho vật tư và thành phẩm ... Các biện pháp này đã giúp gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm Bibica trong điều kiện tình hình thị trường có nhiều biến động và đầy khó khăn trong năm.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

a) Định hướng sản xuất kinh doanh từ 2012 – 2014 :

Năm	2012	2013	2014
TẦM NHÌN	BIBICA 2015 : CTY BÁNH KẸO DẪN ĐẦU VIỆT NAM		
SỨ MẠNG	BIBICA : 1/ NGƯỜI TIÊU DÙNG : GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG & AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM 2/ XÃ HỘI : 1000 NỤ CƯỜI, 100 PHÒNG HỌC; 1000 XUẤT HỌC BỔNG.		
MỤC TIÊU TỔNG QUÁT	- Doanh thu tăng 35%. - Gia tăng thị phần Bibica : 17% thị trường bánh kẹo Việt nam	- Doanh thu tăng 30%. - Gia tăng thị phần Bibica : 20% thị trường bánh kẹo Việt nam	- Doanh thu tăng 30%. - Gia tăng thị phần Bibica : 25% thị trường bánh kẹo Việt nam

<p>SẢN XUẤT</p>	<p>Khai thác 80% công suất d/c chocopie : 1.500.000 cartons/năm; đạt DS 290 tỷ; - Triển khai dự án Hưng yên : đưa DC cracker hoạt động từ tháng 01/2013 - DC kẹo lolipop : tháng 08/2012 - Hợp lý hóa DC kẹo dẻo : tăng năng suất từ 40 lên 80 tấn/tháng</p>	<p>- Khai thác 100% công suất d/c chocopie : 1.800.000 cartons; đạt DS 400 tỷ; - D/c cracker hoạt động 80% công suất - DC custar cake vào hoạt động : thg 10/2013</p>	<p>- Khai thác 100% công suất d/c chocopie : 1.800.000 cartons; đạt DS 400 tỷ; - D/c custard cake hoạt động 80% công suất - DC cracker vào hoạt động : đạt 100% công suất - DC bánh su (choux) hoạt động : thg 10/2013</p>
<p>SẢN PHẨM</p>	<p>Xây dựng các nhóm sản phẩm chủ lực : 100 SKU, chiếm 80 % của lottepie, hura, kẹo Sản phẩm mới : Lolipop, cracker.</p>	<p>Xây dựng các nhóm sản phẩm chủ lực : 100 SKU, chiếm 80 % của lottepie, hura, kẹo Sản phẩm mới : custar cake</p>	<p>Xây dựng các nhóm sản phẩm chủ lực : 100 SKU, chiếm 80 % của lottepie, hura, kẹo Sản phẩm mới : chuox (su)</p>
<p>BÁN HÀNG</p>	<p>Nội địa : Giai đoạn 01 (2011 - 2012): Gia tăng độ phủ sản phẩm bibica (tăng NPP 125, tăng số lượng shop.90.000), DS bán lẻ : 15% DS Xuất khẩu : Xây dựng hệ thống phân phối sp bibica : Lào : trong quý I & II/2012, Cambodia : 06 tháng cuối năm.</p>	<p>Nội địa : Giai đoạn 02 (2013 - 2014): nâng cấp, hoàn thiện HTNPP chiến lược Bibica, DS bán lẻ : 30% DS tổng Xuất khẩu : xây dựng hệ thống phân phối Myanmar</p>	<p>Giai đoạn 02 (2013 - 2014): nâng cấp, hoàn thiện HTNPP chiến lược Bibica</p>

b) Định hướng đầu tư 2012 – 2015 :

- **Dự án Nhà máy Bibica Hưng yên** : Thuê đất 60.000 m² tại khu công nghiệp Phố Nối A tỉnh Hưng Yên,
 Giai đoạn 01 :
 Năm 2012 đầu tư 01 d/c sản xuất bánh.
 Giai đoạn 02 :
 Bước 01 : Năm 2013 triển khai xây dựng nhà xưởng
 Bước 02 : năm 2014 đầu tư 01 d/c sản xuất bánh.
- **Dự án di dời Nhà Máy Bibica Biên Hoà**: thời điểm di dời 2015
 Giai đoạn 01 : năm 2014 thuê đất và xây dựng nhà xưởng
 Giai đoạn 02 : năm 2015 di dời thiết bị từ Nhà máy Biên hoà, nhà xưởng, mở năng lực sản xuất.
- **Đầu tư nhãn hiệu năm 2012** :
 Nhãn hiệu lottepie : 32,3 tỷ VNĐ.
 Nhãn hiệu Hura và Hura deli : 9 tỷ VNĐ

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán hợp nhất 31/12/2011 (đính kèm)

Phụ lục 2: Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất 2011 (đính kèm)

Phụ lục 3: Bảng lưu chuyển tiền tệ 31/12/2011 (đính kèm)

V. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN :

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC).
- Ý kiến kiểm toán độc lập

2. Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

- Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

Tại thời điểm ngày 31/12/2012 Công ty chưa thực hiện trích lập và phản ánh chưa đủ chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi vào kết quả kinh doanh trong năm 2011, số tiền trích thiếu là 2,5 tỷ đồng.

3. Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng , Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Bên cạnh đó chúng tôi cũng lưu ý người đọc về vấn đề sau :

- Số liệu trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả thương thảo giữa Công ty Cổ Phần BiBiCa với Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí TPHCM (PVI) đối với khoản phải thu về giá trị hàng tồn kho tổn thất thực tế cao hơn so với giá trị hàng hóa được bảo hiểm trong Hợp đồng với số tiền là : 1.890.554.668 đồng (được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 1.4 – Sự kiện trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm). Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, khoản chênh lệch về giá trị hàng tồn kho tổn thất này sẽ được ghi nhận như là khoản chi phí khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2011.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

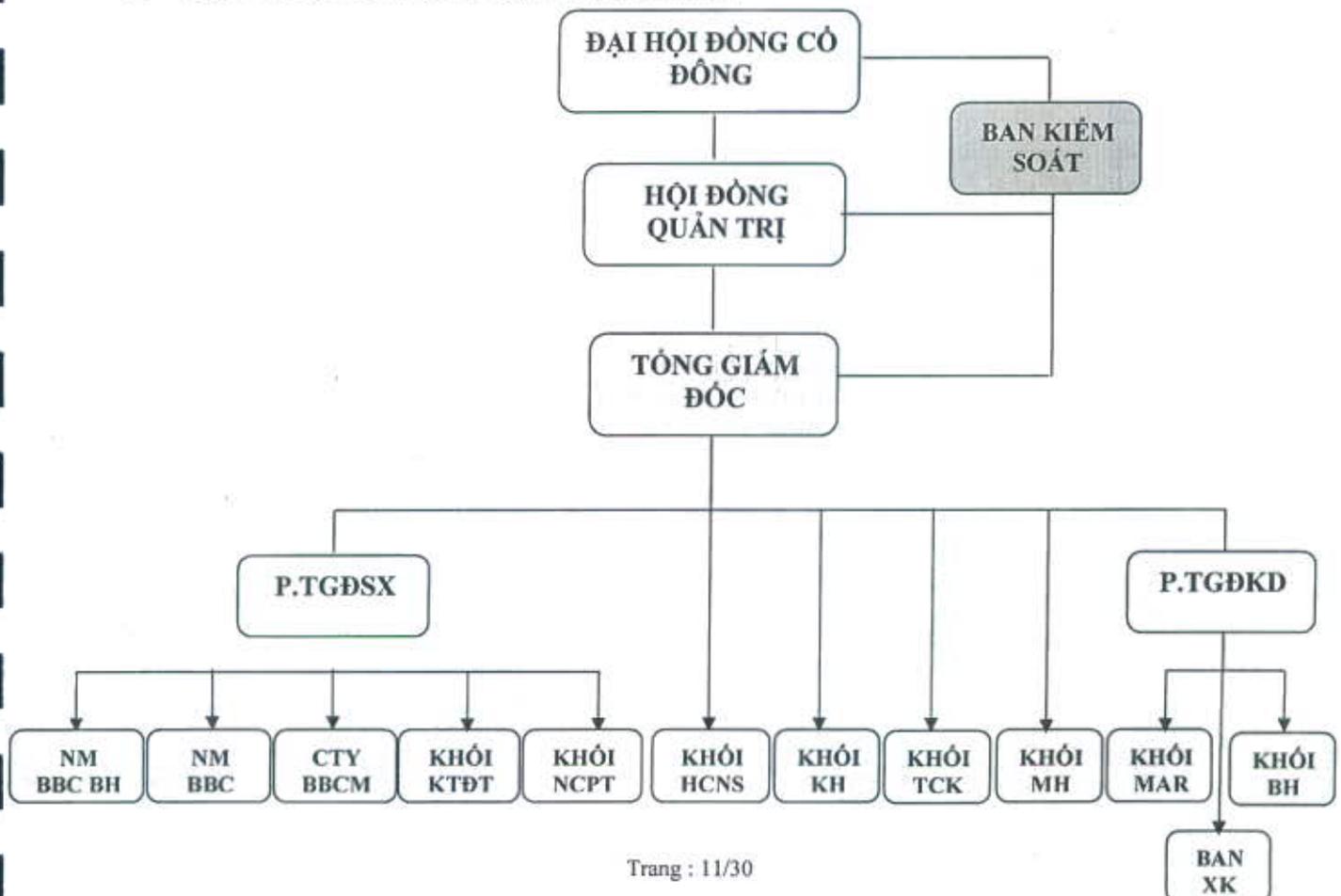
Đến thời điểm ngày 31/12/2011 Công ty Cổ phần Bibica đã đầu tư cổ phiếu vào các Công ty sau:

STT	Tên Công ty	Số lượng CP	Đơn giá	Thành tiền
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	15.570	43.987	684.881.000
2	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	90.771	25.400	2.305.557.333
3	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	2	35.836	71.672
4	CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	26.045	29.439	766.727.922
5	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	41.052	23.757	975.259.756
6	CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHÀ LẠI	8.400	76.837	645.430.500
7	CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	74.998	58445	4.383.221.256
8	CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	8.842	18599	164.448.732
9	NHTM CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	41.930	40.099	1.681.341.799
10	NHTM CỔ PHẦN Á CHÂU	102	49.887	5.088.478
11	CTY CP ĐẠI LÝ LH VẬN CHUYỂN	3.300	82.010	273.092.000
12	CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XNK SAVIMEX	300	44.589	13.376.700
13	Tổng cty bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	50.0000	70.000	3.500.000.000
	Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn			15.398.497.149

Cty đã trích dự phòng đầu tư tài chính trên đến ngày 31/12/2011 : 10.752.724.849 đồng

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của tổ chức phát hành/niêm yết



Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm công tác
1.	Ông Trương Phú Chiến	1964	Tổng Giám đốc Công ty	Cử nhân Kinh tế	24 năm
2.	Ông Phan Văn Thiện	1965	Phó TGD Kinh doanh	Kỹ sư Nhiệt Cử nhân QTKD	20 năm
3.	Ông Nguyễn Quốc Hoàng	1967	Phó TGD Sản xuất	Kỹ sư Hóa TP	19 năm
4.	Ông Seok Hoon Yang	1967	TV HĐQT, Giám Đốc tài Chính	Cử nhân QTKD	21 năm
5.	Bà Ngô Thị Kim Phụng	1981	Q. Kế Toán trưởng	Cử nhân TCKT	06 năm
6.	Ông Trần Đức Tuyển	1968	Giám Đốc Khối Kế hoạch	Cử nhân kinh tế	16 năm
7.	Ông Nguyễn Công Thành	1975	Giám đốc Khối HCNS	Kỹ sư BHLĐ Cử nhân QTKD	12 năm
8.	Ông Trần Ngọc Vũ Huy	1970	Giám đốc Khối Mua hàng	Kỹ sư Hóa TP	16 năm
9.	Ông Nguyễn Trọng Kha	1972	Giám đốc Khối NCPT	Kỹ sư Hóa TP	15 năm
10.	Ông Đạo Ngọc Huy	1972	Giám Đốc Khối KTĐT	Kỹ sư Điện CN	16 năm
11.	Ông Nguyễn Văn Bình	1962	Giám Đốc NM Bibica Biên Hòa	Kỹ sư Cơ khí	23 năm
12.	Ông Lê Xuân Dũng	1966	Giám đốc Công ty Bibica Miền đông.	Kỹ sư Cơ khí Cử nhân QTKD	17 năm
13.	Ông Đặng Văn Đường	1975	Giám đốc NM Bibica Hà Nội	Kỹ sư Điện CN	11 năm
14.	Ông Trương Phú Cường	1977	Giám đốc bán hàng Miền Nam	Cử nhân QTKD	11 năm
15.	Ông Ngô Hồng Thái	1976	Giám đốc bán hàng Miền Bắc.	Cử nhân QTKD	13 năm

2. Tình hình thay đổi nhân sự trong ban điều hành :

Trong năm 2011 tình hình nhân sự Công ty có thay đổi như sau:

Nhân sự nghỉ việc:

- Ông Nguyễn Thanh Tùng – Phó Giám đốc Khối KH, nghỉ việc từ ngày 01/04/2011
- Ông Võ Thành Cay – Kế toán trưởng, nghỉ việc từ ngày 03/05/2011
- Bà Trần Thị Mỹ Liên – Giám đốc Khối Marketing, nghỉ việc từ ngày 01/06/2011
- Ông Lê Trung Nghĩa – Giám đốc Bán hàng toàn quốc, nghỉ việc từ ngày 01/08/2011

Nhân sự bổ nhiệm mới:

- Bà Ngô Thị Kim Phụng – Q. Kế toán trưởng
- Ông Vũ Văn Thúc - Phó Giám đốc Khối TCKT
- Ông Trương Phú Cường Giám đốc bán hàng Miền Nam

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a. Số lượng cán bộ, công nhân viên (bao gồm cả lực lượng bán hàng):

Các chỉ tiêu chính	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Lao động bình quân năm	1,305	1,437	1,677	1,781	1,626
Quỹ lương, thưởng thực hiện	40.554 tỷ	46.043 tỷ	72.611 tỷ	91.256 tỷ	107.482 tỷ
BQ thu nhập (đồng/người/tháng)	2,501,536	2,930,696	4,569,094	4,742,640	6,145,557
- Trong đó lương	2,148,819	2,584,896	3,874,991	3,944,710	4,667,668
- Thưởng và các thu nhập khác	352,717	345,800	694,103	797,930	1,477,889

b. Cơ cấu lao động theo trình độ và tính chất công việc (Tính đến tháng 12/2011):

Phân loại	Số người	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ		
Trên đại học	3	0.2 %
Đại học	224	13.8 %
Cao đẳng	82	5.0 %
Trung cấp, CNKT lành nghề	507	31.2 %
Lao động phổ thông	810	49.8 %
Theo tính chất công việc		
Lao động trực tiếp sản xuất	801	49.3%
Lao động gián tiếp, phục vụ sản xuất và lực lượng bán hàng	825	50.7%

c. Chính sách đối với người lao động:

Chính sách tiền lương, thưởng:

- Trong năm 2011 Công ty ban hành thang lương bảng lương mới phù hợp qui định về xây dựng thang bảng lương và mức lương tối thiểu vùng qui định tại Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ban hành ngày 29/10/2010 và Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ban hành ngày 22/08/2011 của Chính phủ, cụ thể:
 - Điều chỉnh mức lương tối thiểu từ 1,350,000 đồng lên 2,600,000 đồng và áp dụng thống nhất trong toàn Công ty và các Nhà máy trực thuộc.
 - Điều chỉnh tăng đơn giá tiền lương từ 58,000 đồng lên 65,000 đồng, đồng thời chuẩn hóa lại hệ số lương để đưa đơn giá về theo đơn giá chuẩn là 100,000 đồng
 - Chuyển phụ cấp thâm niên của người lao động vào hệ số lương để làm tăng thu nhập của người lao động có thâm niên công tác.
 - Để tăng thu nhập và giải quyết lao động trong thời gian cao điểm, Công ty áp dụng chính sách phụ cấp chuyên cần, mức phụ cấp 400,000 đồng/người/tháng nếu đánh giá đạt loại A và 200,000 đồng/người/tháng nếu đánh giá đạt loại B.
- Công ty đã ban hành chính sách thưởng năm 2011 số 0044/TB-TGD ngày 20/01/2011:
 - Thưởng cá nhân: thưởng quý, thưởng CBQL, thưởng tháng 13, 14, cơ sở xét thưởng là kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và kết quả đánh giá cá nhân theo 5 tiêu chí.
 - Thưởng tập thể: đưa ra mức thưởng, căn cứ các tiêu chí đánh giá để các đơn vị tự phân đấu gồm: chấp hành nội qui, thực hiện ISO, 5S và các kiến nghị và đề xuất tiết kiệm, hợp lý hóa sản xuất và nâng cao hiệu quả quản lý.

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1. Thành phần của HĐQT, Ban kiểm soát:

1. Nhiệm kỳ năm 2011

Stt	Họ và tên	Năm 2011	Ghi chú
I	Hội Đồng Quản Trị	07 thành viên	
1	Jung Woo, Lee	Chủ tịch	Nhiệm kỳ từ 28/03/2009
2	Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	Kiểm Tổng Giám Đốc từ 01/03/2008
3	Seok Hook Yang	Thành viên	Thành viên
4	Phan Văn Thiện	Thành viên	Phó TGD Kinh doanh
5	Võ Ngọc Thành	Thành viên	Thành viên
6	Jeong Hoon Cho	Thành viên	Nhiệm kỳ từ ngày 28/03/2009
7	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	Thành viên độc lập
II	Ban kiểm soát	03 thành viên	
1	Lê Hoài Nam	Trưởng Ban	Thành viên
2	Trần Quốc Việt	Thành viên	Thành viên
3	Trần Lê Việt Hùng	Thành viên	Thành viên

- HĐQT bổ nhiệm Ông Jung Woo, Lee làm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị Cty Cổ phần Bibica kể từ ngày 28/03/2009
- HĐQT bổ nhiệm Ông Trương Phú Chiến giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc Cty Cổ phần Bibica kể từ ngày 01/3/2008.

b. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT năm 2011

STT	Họ và tên	11/03/2009	24/02/2010	24/03/2011	24/03/2012
1	Jung Woo, Lee (đại diện Lotte)	4,650,000	5,953,000	5,953,000	5,953,000
2	Seok Hook Yang (đại diện Lotte)	0	0	0	0
3	Trương Phú Chiến	61,215	75,195	75,195	114,075
4	Phan Văn Thiện	49,947	49,947	49,947	49,947
5	Võ Ngọc Thành	450,000	250,000	250,000	289,000
6	Jeong Hoon Cho (đại diện Lotte)	0	0	0	0
7	Nguyễn Ngọc Hòa	0	0	0	0
	Tổng cộng	5,211,162	6,328,142	6,328,142	6,406,022

2. Thù lao HĐQT:

Trong năm 2011, số lượng thành viên HĐQT là 07 thành viên, tổng mức thù lao HĐQT theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2011 là 1,5% lợi nhuận trước thuế. Căn cứ kết quả báo cáo kiểm toán tài chính năm 2011 lợi nhuận trước thuế của Công ty là 55,329,124,721 đồng, tổng mức thù lao cho các thành viên HĐQT là 1,5% tương đương 829,936,871 đồng/năm.

Tổng thù lao thành viên HĐQT đã thực hiện trong năm 2011 là 829,315,510 đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao Quý I và II năm 2011	Thù lao Quý III và IV năm 2011	Tổng cộng năm 2011
	Hội đồng quản trị		180,000,000	649,315,510	829,315,510
1	Jung Woo Lee	Chủ tịch	42,000,000	151,506,952	193,506,952
2	Trương Phú Chiến	P.Chủ tịch	33,000,000	119,041,177	152,041,177
3	Seok Hook Yang	Thành viên	21,000,000	75,753,476	96,753,476
4	Phan văn Thiện	Thành viên	21,000,000	75,753,476	96,753,476
5	Jeong Hoon Cho	Thành viên	21,000,000	75,753,476	96,753,476
6	Võ ngọc Thành	Thành viên	21,000,000	75,753,476	96,753,476
7	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	21,000,000	75,753,476	96,753,476

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

a. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ phần :

Tổng số CP	Cá nhân		Tổ chức		Tổng Số lượng		Tổng số CP	Tỷ lệ
	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký		
Trong nước	43,262	6,938,146	11,483	872,294	54,745	7,810,440	7,865,185	51%
Nước ngoài	0	554,620	4,650,000	2,351,557	6,450,000	2,906,177	7,556,117	49%

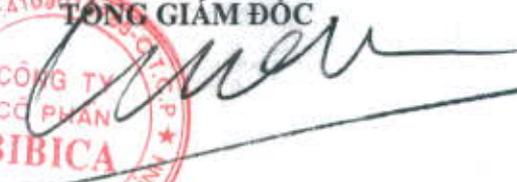
- Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn:

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU CK	SLCK NĂM GIỮ NGÀY 23/02/2012
1	LOTTE CONFECTIONERY CO., LTD.	Sở hữu trên 30%
2	ALBIZIA ASEAN OPPORTUNITIES FUND	Sở hữu trên 2%
3	PHẠM VĂN MINH	
4	GREYSTANES LIMITED	
5	LÊ SƠN HÀ	
6	CÔNG TY CP CK THIÊN VIỆT	
7	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	
8	ĐINH THỊ THANH HƯỜNG	
10	VÕ NGỌC THÀNH	
11	CN NHNN & PTNN Tp. HCM	
12	NGUYỄN ĐÌNH NĂM	
13	KIM HEUNG SOO	Sở hữu trên 1%
14	PHAN THỊ VÂN ANH	
15	CHÂU VINH HƯNG	
16	VÕ NGỌC BẢO TRẦN	
17	LƯU QUANG HIỀN	
18	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU CK	SLCK NĂM GIỮ NGÀY 23/02/2012
19	TRỊNH ÍCH THÀNH	
20	CÔNG TY TNHH MANULIFE (VIET NAM)	
21	NGUYỄN HỮU TÙNG	
22	TRẦN THANH AN	
23	QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG MANULIFE	

Tổng số cổ phần: 15,420,782 cổ phần.

TpHCM, Ngày 25 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Phú Chiến



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM TÀI CHÍNH 2011

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ Công Ty Cổ phần BIBICA.
- Căn cứ Báo Cáo Quyết toán tài chính hợp nhất năm 2011.

I. Đánh giá khái quát về tình hình hoạt động SXKD năm 2011:

- Trong năm 2011, công tác điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và Ban Điều hành đã thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty, không có trường hợp vi phạm điều lệ và nghị quyết ĐHCĐ đưa ra.

Khó khăn trở ngại:

- Năm 2011, tình hình kinh tế trong nước và thế giới bất ổn; lạm phát gia tăng, lãi suất vốn vay cao, tỷ giá ngoại tệ biến động làm cho các nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và vật tư phụ tùng nhập khẩu tăng theo. Trong khi đó, đầu ra không thể tăng kịp yếu tố đầu vào do áp lực cạnh tranh từ thị trường.
- Bánh kẹo ngoại xâm nhập ngày càng nhiều làm sự cạnh tranh trên thị trường năm 2011 khốc liệt hơn và cũng như khó khăn hơn trong năm 2012.
- Rủi ro hỏa hoạn Dây chuyền Lotte Pie vào cuối tháng 5/2011, ngưng sản xuất cho đến tháng 1/2012 đi vào hoạt động trở lại, mức thiệt hại về thiết bị công nghệ khoảng 150 tỷ đồng và đang thương lượng với Bảo hiểm PVI (mức trị thiệt hại này chưa tính giá trị lợi thế thương mại, giảm sản lượng sản xuất khoảng 2.500 tấn và doanh thu tương ứng 166 tỷ đồng.).

Những thuận lợi:

- Theo Hiệp hội các nhà sản xuất bánh kẹo Mỹ và một số chuyên gia nhận định thì bánh kẹo là một trong những mặt hàng có khả năng "kháng khủng hoảng" cao nhất. Trong 02 đợt khủng hoảng tài chính vừa qua thì ngành bánh kẹo vẫn phát triển, doanh số tăng và lợi nhuận ổn định.
- Với sự cam kết của Chính phủ VN về phát triển kinh tế xã hội, kìm chế lạm phát và giảm lãi suất trong năm 2012.
- BIBICA là thương hiệu mạnh trong ngành bánh kẹo Việt Nam, 16 năm liền đạt danh hiệu "hàng Việt nam chất lượng" cao do người tiêu dùng bình chọn. HĐQT, Ban điều hành BBC là những thành viên nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, đồng thời có sự hỗ trợ của Lotte (một thương hiệu nổi tiếng thế giới).
- Tháng 9/2012 dự kiến sẽ có 10 doanh nghiệp đại diện cho ngành sản xuất bánh kẹo và thực phẩm Việt Nam tham dự Triển lãm thương mại quốc tế thế giới về sản xuất bánh kẹo – Iba 2012 tại thành phố Munich, CHLB Đức; đây là cơ hội lớn cho BBC để tiếp cận với những công nghệ sản xuất bánh kẹo hàng đầu thế giới và tìm kiếm đối tác tiềm năng.

⇒ Như vậy, chúng ta có thể lạc quan trong năm 2012, vấn đề là ở sự điều hành của BIBICA.

II. Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2011:

Kết quả kinh doanh (Đvt: 1000đ)									
ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2010		Kế hoạch Năm 2011		Thực hiện Năm 2011		So sánh	
		Giá trị	Tỷ trọng/DT	Giá trị	Tỷ trọng/DT	Giá trị	Tỷ trọng/DT	% KH	% cùng kỳ
A	Doanh thu	792,664,245		1,000,000,000		1,009,368,247		100.9%	127.3%
B	Các khoản giảm trừ	(4,828,074)		(5,000,000)		(9,059,853)			
C	Doanh thu thuần	787,836,172		995,000,000		1,000,308,394		100.5%	127.0%
D	Chi phí	(746,057,956)	94.7%	(947,773,000)	95.3%	(953,939,058)	95.4%	100.7%	127.9%
1	Giá vốn hàng bán	(578,217,500)	73.4%	(712,030,000)	71.6%	(709,972,778)	71.0%	100%	123%
2	Kết quả hđộng TC	4,350,240	-0.6%	1,538,000	-0.2%	1,345,561	-0.1%		
3	Kết quả hđộng khác	6,080,869	-0.8%	1,649,000	-0.2%	1,723,697	-0.2%		
4	CP bán hàng	(139,920,749)	17.8%	(187,386,000)	18.8%	(188,969,964)	18.9%	101%	135%
5	CP QLDN	(35,003,983)	4.4%	(43,210,000)	4.3%	(49,105,784)	4.9%	114%	140%
6	Thuế TNDN	(3,346,833)	0.4%	(8,334,000)	0.8%	(8,959,789)	0.9%	108%	268%
E	Lợi nhuận sau thuế	41,778,216	5.3%	47,227,000	4.7%	46,369,336	4.6%	98.2%	111.0%

- ✓ Doanh thu chỉ đạt 100,9% so với kế hoạch năm 2011, tăng 27% so với năm 2010, tăng 59% so với năm 2009; tăng 83% so với 2008 và tăng 120% so với 2007.
- ✓ Lợi nhuận trong năm: đạt 98% so với kế hoạch và 111% so với năm 2010.

Tuy nhiên kết quả lợi nhuận năm 2011 trên phụ thuộc vào:

- ✓ Bảo hiểm PVI có chấp thuận giá trị tổn thất hàng tồn kho 1,89 tỷ đồng vượt quá phạm vi bảo hiểm trong hợp đồng hay không.

III. Báo cáo Tài chính năm 2011 và giải trình một số chỉ tiêu nhạy cảm trong báo cáo:

1. Báo Cáo Tài Chính:

(Theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011)

2. Đánh giá báo cáo Tài chính:

2.1. Về thực hiện chế độ kế toán quy định:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung quyết định 15 của Bộ Tài chính.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

2.2. Đánh giá báo cáo tài chính qua các hệ số:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	31.12.2010	31.12.2011
1	Các hệ số thanh khoản			
	Khả năng t/toán nợ phải trả (TTS/NPT)	Lần	3,68	3,67
	Khả năng t/toán nợ ngắn hạn (TSLĐ&ĐT/NNH)	Lần	1,81	2,00
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,73	1,38
2	Các hệ số đòn bẩy tài chính			
	Đòn cân nợ (Tổng TS/VCSH)	Lần	1,39	1,39
	Tổng nợ /Tổng TS	Lần	0,28	0,27
	Tổng nợ /VCSH	Lần	0,39	0,37
3	Các hệ số hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/TK bq)	Vòng	6,10	5,95
	Vòng quay tổng tài sản (DTT/Tổng TSbq)	Vòng	1,05	1,29
	Vòng quay khoản phải thu(DTT/Phải thu bq)	Vòng	12,90	6,50
4	Các hệ số khả năng sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/doanh thu thuần	%	5,30	4,60
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/Tổng TS = ROA	%	5,50	5,88
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/VCSH = ROE	%	7,67	8,07
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/vốn đầu tư CSH	%	27,09	30,07
	Lợi nhuận ròng/Số CP lưu hành = EPS	VNĐ/1CP	2.709,0	3.007,0
5	Thư giá cổ phần (VCSH/Số cp lưu hành)	VNĐ/cp	35.314,0	37.242,0

3. Giải trình một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
1	Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng.
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	149.941.936.340	Gồm các khoản: phải thu CBCNV, thu lãi tiền gửi...Đặc biệt 140 tỷ đồng phải thu từ Bảo hiểm PVI do BBC đã ứng trước để khôi phục sản xuất dây chuyền Lotte pie, và khoản 5 tỷ đồng cho Bông Bạch Tuyết vay.
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.305.459.092	Chi phí sửa chữa lớn và công cụ dụng cụ chờ phân bổ; phí bảo hiểm tài sản.
4	XDCB dở dang	33.253.715.070	Tr.đó: Dự án tại KCN Phố Nối - Hưng Yên 29 tỷ đồng; Dự án hệ thống xử lý thải Biên hòa 3,66 tỷ đồng và phần mềm SAP 527trđ.
5	Đầu tư tài chính dài hạn	4.645.772.300	Tr.đó: Giá trị đầu tư cổ phiếu từ trước năm 2009: 26 tỷ đồng; Dự phòng giảm giá chứng khoán 10,75 tỷ đồng.
6	Chi phí trả trước dài hạn	15.684.569.378	Thuê đất tại Hà nội và Bình Dương 10,4 tỷ đồng; còn lại chi phí sửa chữa lớn và công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
7	Chi phí phải trả	45.855.499.296	Chủ yếu là chi phí bán hàng đã thực hiện trong năm 2011 nhưng sang năm 2012 thanh toán và đã được hạch toán vào chi phí năm 2011.
8	Các khoản phải trả phải	39.735.416.279	Bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường 35 tỷ

	nộp ngắn hạn khác		đồng; 1,9 tỷ đồng bán thanh lý tài sản bị hòa hoãn; còn lại gồm cổ tức cổ đông chưa nhận, bảo hiểm chưa nộp; tài sản thừa chờ xử lý...
9	Phải trả dài hạn khác	1.675.616.000	ký quỹ ký cược dài hạn của khách hàng.
10	Khấu hao đã trích trong năm	30.285.281.637	

IV/- Đánh giá và kiến nghị của Ban Kiểm Soát:

1./ Đánh giá:

- Hoàn thành kế hoạch năm 2011.
- Quản lý rủi ro dự án Lotte pie hạn chế: năm 2010 dây chuyền hoạt động được 10 tháng kết quả lỗ 7,6 tỷ đồng; sau vụ hòa hoãn tháng 5/2011, Công ty ứng trước 155 tỷ đồng khôi phục sản xuất (đến nay PVI mới thanh toán 35 tỷ đồng), mức đầu tư tăng thêm nhưng giá trị thương mại giảm đi do kinh doanh gián đoạn.

2./ Kiến nghị của Ban Kiểm soát:

- Đề nghị đẩy nhanh việc thương lượng với Bảo hiểm PVI để thu tiền bồi thường, giảm tối đa thiệt hại cho BBC.

Các vấn đề này đã được nêu ra trong báo cáo cổ đông năm trước:

- Xúc tiến nhanh việc đầu tư tại Hưng Yên, đã thuê đất 04 năm đến nay dự án vẫn chưa đi vào hoạt động.
- Đề nghị có biện pháp thu hồi vốn khoản cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay 5 tỷ đồng từ tháng 03/2008.
- Xem xét chuyển nhượng các khoản đầu tư cổ phiếu còn lại (còn 13 loại CP) để tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh; năm trước còn lại 14 loại CP.

Trên đây là toàn bộ phần báo cáo của Ban Kiểm Soát đề nghị được thông qua trước Đại Hội Cổ Đông

Chúc Đại Hội thành công.

Biên hòa ngày 22 tháng 02 năm 2012

TM Ban Kiểm Soát

Lê Hoài Nam

Phụ lục 01 : Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421,796,982,068	333,373,157,378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60,321,483,966	89,081,437,503
111	1. Tiền		13,321,483,966	14,081,437,503
112	2. Các khoản tương đương tiền		47,000,000,000	75,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	0	45,000,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	45,000,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229,704,535,224	78,425,252,867
131	1. Phải thu khách hàng		65,068,213,173	68,710,495,844
132	2. Trả trước cho người bán		18,346,461,915	4,272,255,959
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	5	149,941,936,340	6,178,210,722
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(3,652,076,204)	(735,709,658)
140	IV. Hàng tồn kho	7	120,841,420,630	117,410,506,725
141	1. Hàng tồn kho		122,488,395,606	119,633,885,632
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,646,974,976)	(2,223,378,907)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,929,542,248	3,455,960,283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2,305,459,092	1,447,306,116
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6,892,554,942	0
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	411,818,225	283,539,824
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1,319,709,989	1,725,114,343
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		364,401,076,927	425,467,537,219
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		0	0
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		344,070,735,249	401,407,321,556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	309,297,066,544	364,344,884,606
222	- Nguyên giá		514,025,137,736	548,573,965,150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(204,728,071,192)	(184,229,080,544)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1,519,953,635	1,941,912,123
228	- Nguyên giá		3,613,177,152	3,663,579,152
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,093,223,517)	(1,721,667,029)

230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	33,253,715,070	35,120,524,827
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
241	- Nguyên giá		0	0
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	4,645,772,300	10,792,009,300
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15,398,497,149	26,017,353,763
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10,752,724,849)	(15,225,344,463)
	dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		15,684,569,378	13,268,206,363
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15,684,569,378	13,268,206,363
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		786,198,058,995	758,840,694,597
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		211,890,762,223	214,267,071,869
310	I. Nợ ngắn hạn		209,357,352,483	183,690,930,005
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	876,135,746	35,730,561,961
312	2. Phải trả người bán		92,476,793,641	96,204,877,283
313	3. Người mua trả tiền trước		7,059,878,473	3,661,811,878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16,361,521,417	4,970,184,033
315	5. Phải trả người lao động		5,860,481,754	4,674,985,576
316	6. Chi phí phải trả	18	44,855,499,296	34,465,743,975
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	39,735,416,279	1,039,056,422
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,131,625,877	2,943,708,877
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		0	0
330	II. Nợ dài hạn		2,533,409,740	30,576,141,864
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	1,675,616,000	5,718,350,108
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	23,999,998,016
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		857,793,740	857,793,740
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		574,307,296,772	544,573,622,728
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	574,307,296,772	544,573,622,728
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154,207,820,000	154,207,820,000

412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302,726,583,351	302,726,583,351
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		317,338,936	(543,191,032)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		62,102,469,603	39,909,445,831
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9,244,431,382	7,155,431,382
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45,708,653,500	41,117,533,196
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		0	0
432	2. Nguồn kinh phí		0	0
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		786,198,058,995	758,840,694,597
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
001	1. Tài sản thuê ngoài		0	0
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
005	5. Ngoại tệ các loại		0	0
005a	- Đô la Mỹ		29,332	357,693
005b	- Đồng tiền chung Châu Âu		15,379	21

Phụ lục 02 : Báo cáo KQKD hợp nhất năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1,009,368,246,676	792,664,245,426
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9,059,852,801	4,828,073,831
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1,000,308,393,875	787,836,171,595
11	4. Giá vốn hàng bán	25	709,972,778,184	578,217,499,791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		290,335,615,691	209,618,671,804
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14,809,152,705	13,707,409,807
22	7. Chi phí tài chính	27	13,463,591,909	9,357,169,916
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6,728,033,220	5,151,610,567
24	8. Chi phí bán hàng	28	188,969,964,301	139,920,749,105
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	49,105,784,274	35,003,982,524
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53,605,427,912	39,044,180,066
31	11. Thu nhập khác		5,623,241,655	7,153,795,506
32	12. Chi phí khác		3,899,544,846	1,072,926,905
40	13. Lợi nhuận khác		1,723,696,809	6,080,868,601
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55,329,124,721	45,125,048,667
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	8,959,788,645	3,346,832,895
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46,369,336,076	41,778,215,772
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3,007	2,709

Phụ lục 03 : Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55,329,124,721	45,125,048,667
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		30,285,281,637	35,761,664,632
03	- Các khoản dự phòng		(2.132.656.999)	1,767,126,835
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,062,134,084)	(13,517,093,154)
06	- Chi phí lãi vay		6,728,033,220	5,151,610,567
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83,147,648,495	74,288,357,547
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(158,053,800,114)	(27,614,858,261)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2,854,509,974)	(47,416,149,133)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		55,842,843,973	32,576,708,958
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3,274,515,991)	863,677,724
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6,728,033,220)	(5,036,207,805)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,512,435,033)	(3,304,652,239)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,854,697,325	10,053,061,450
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,310,387,000)	(2,307,361,567)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36,388,491,539)	32,102,576,674
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác dài hạn khác		(6,405,449,975)	(70,685,737,511)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,364,082,281	37,978,948
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(292,219,877,000)	(253,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		360,224,797,000	213,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(54,690,000)	(26,770,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,118,007,000	2,774,805,000

27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12,826,184,711	13,479,114,206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	81,853,054,017	(94,420,609,357)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5,514,295,808	30,811,945,350
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(64,368,720,039)	(68,740,103,467)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15,380,001,000)	(15,300,760,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(74,234,425,231)	(53,228,918,117)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(28,769,862,753)	(115,546,950,800)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	89,081,437,503	204,756,220,545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9,909,216	(127,832,242)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60,321,483,966	89,081,437,503

Phụ lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2011

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2011		TH/KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Sản lượng sản xuất	Kg	20,577,000	18,115,331	88.0%
- Bánh các loại	Kg	9,680,000	7,971,898	82.4%
- Kẹo các loại	Kg	5,220,000	5,206,851	99.7%
- Nha các loại	Kg	5,010,000	4,358,757	87.0%
- Sản phẩm dinh dưỡng	Kg	569,000	528,666	92.9%
- Socola	Kg	98,000	49,158	50.2%
Sản lượng tiêu thụ	Kg	16,908,000	15,416,532	91.2%
- Bánh các loại	Kg	9,790,000	8,602,067	87.9%
- Kẹo các loại	Kg	5,220,000	5,232,617	100.2%
- Nha các loại	Kg	1,290,000	962,130	74.6%
- Sản phẩm dinh dưỡng	Kg	569,000	571,407	100.4%
- Socola	Kg	39,000	48,311	123.9%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Triệu)	1.000.000đ	1,000,000	1,009,368	100.9%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.000.000đ	5,000	9,060	181.2%
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1.000.000đ	995,000	1,000,308	100.5%
4. Giá vốn hàng bán:	1.000.000đ	712,030	709,973	99.7%
5. Lợi nhuận gộp:	1.000.000đ	282,970	290,336	102.6%
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	1.000.000đ	12,100	14,809	122.4%
7. Chi phí tài chính:	1.000.000đ	10,562	13,464	127.5%
8. Chi phí bán hàng:	1.000.000đ	187,386	188,970	100.8%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	1.000.000đ	43,210	49,106	113.6%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	1.000.000đ	53,912	53,605	99.4%
11. Thu nhập khác:	1.000.000đ	3,136	5,623	179.3%
12. Chi phí khác:	1.000.000đ	1,487	3,900	262.2%
13. Lợi nhuận khác:	1.000.000đ	1,649	1,724	104.5%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	1.000.000đ	55,561	55,329	99.6%
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	1.000.000đ	8,334	8,960	107.5%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.000.000đ			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN:	1.000.000đ	47,227	46,369	98.2%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:			3,007	

Phụ lục 05 : Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.

Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	2012/2011
Sản lượng sản xuất	Kg	18,115,331	24,660,996	136.1%
- Bánh các loại	Kg	7,971,898	11,761,100	147.5%
- Kẹo các loại	Kg	5,206,851	6,616,898	127.1%
- Nha các loại	Kg	4,358,757	5,502,899	126.2%
- Sản phẩm dinh dưỡng	Kg	528,666	733,100	138.7%
- Socola	Kg	49,158	47,000	95.6%
Sản lượng tiêu thụ	Kg	15,416,532	20,024,040	129.9%
- Bánh các loại	Kg	8,602,067	11,627,000	135.2%
- Kẹo các loại	Kg	5,232,617	6,539,940	125.0%
- Nha các loại	Kg	962,130	1,084,000	112.7%
- Sản phẩm dinh dưỡng	Kg	571,407	728,200	127.4%
- Socola	Kg	48,311	44,900	92.9%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.000đ	1,009,368	1,360,000	134.7%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.000.000đ	9,060	7,000	77.3%
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1.000.000đ	1,000,308	1,353,000	135.3%
4. Giá vốn hàng bán:	1.000.000đ	709,973	986,245	138.9%
5. Lợi nhuận gộp:	1.000.000đ	290,336	366,755	126.3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	1.000.000đ	14,809	12,000	81.0%
7. Chi phí tài chính:	1.000.000đ	13,464	10,322	76.7%
8. Chi phí bán hàng:	1.000.000đ	188,970	243,861	129.0%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	1.000.000đ	49,106	65,197	132.8%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	1.000.000đ	53,605	59,375	110.8%
11. Thu nhập khác:	1.000.000đ	5,623	3,500	62.2%
12. Chi phí khác:	1.000.000đ	3,900	500	12.8%
13. Lợi nhuận khác:	1.000.000đ	1,724	3,000	174.0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	1.000.000đ	55,329	62,375	112.7%
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	1.000.000đ	8,960	12,475	139.2%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.000.000đ			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN:	1.000.000đ	46,369	49,900	107.6%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		3,007	3,386	

Phụ lục 06 : Bảng phân tích chỉ tiêu tài chính năm 2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
I	<u>Khả năng sinh lời</u>		
1	Hệ số lợi nhuận trên doanh số thuần	%	4.64
2	Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần	%	30.07
3	Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản	%	5.90
II	<u>Khả năng thanh toán</u>		
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.01
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.39
III	<u>Hiệu quả hoạt động</u>		
	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	30.44
	Vòng quay khoản phải thu	Lần	4.35
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	5.88
	Vòng quay tài sản cố định	Lần	2.91
	Vòng quay tổng tài sản	Lần	1.27
IV	<u>Cơ cấu vốn</u>		
	Hệ số nợ trên tổng tài sản	%	26.95
	Hệ số nợ trên vốn cổ phần	%	137.41
	Hệ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0.44
	Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	9.22
V	<u>Chứng khoán</u>		
1	Cổ phiếu đang lưu hành	CP	15,420,782
	Trong đó :		
	- Cổ phiếu thường	CP	15,420,782
	- Cổ phiếu ưu đãi	CP	
2	Trái phiếu đang lưu hành	TP	
	Trong đó :		
	- Trái phiếu chuyển đổi	TP	
	- Trái phiếu không chuyển đổi	TP	
3	Thư giá (BPS : Book Value Per Share)	Đồng	29,631
4	Thị giá (MPS : Market Price Per Share)	Đồng	12,300
5	Lợi nhuận trên vốn cổ phần (ROE)	%	8.07
6	Thu nhập trên cổ phần (EPS:Earning Per Share)	Đồng	3,007
7	Chỉ số P/E		4.09
8	Cổ tức được chia (DPS : Divident Per Share)		Chưa QĐ
VI	Những thay đổi về vốn cổ đông		
1	Vốn điều lệ :	Đồng	
	- Đầu năm 2011	Đồng	154,207,820,000
	- Tăng/giảm trong năm	Đồng	0
	- Cuối năm 2011	Đồng	154,207,820,000
2	Vốn thặng dư :	Đồng	
	- Đầu năm 2011	Đồng	302,726,583,351
	- Tăng/giảm trong năm	Đồng	0
	- Cuối năm 2011	Đồng	302,726,583,351

Phụ lục 07 : Bảng tổng hợp giá trị quyết toán đầu tư năm 2011

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	Số lượng	Giá trị kế hoạch năm 2011	Giá trị thực hiện thực tế	GHI CHÚ
Hạng mục từ 2010 chuyển sang				9.109.873.120	7.901.320.637	
1	Dây chuyền kẹo extruder		1	9.109.873.120	7.901.320.637	
Hạng mục kế hoạch 2011				59.886.046.500	12.736.342.557	
1	Xây dựng nhà xưởng làm nhà kho	C.Ty BiBiCa Miền Bắc TNHH	1	35.000.000.000	1.123.087.101	
2	Dây chuyền sx bánh trung thu 15.000 cái/ngày	NMHN		6.876.046.500	6.113.972.638	
3	Cải tạo mặt bằng tăng năng suất kẹo dẻo từ 30 lên 45 tấn	NMBH		1.000.000.000	234.760.000	
4	Hợp lý hóa PX.Kẹo (bước 2)	NMBH		600.000.000	0	
5	Hệ thống xử lý nước thải 200m ³ /ngày	NMBH		5.000.000.000	4.875.351.000	
6	Nâng cấp hệ thống bán hàng	VPCT		500.000.000	0	
7	Nâng cấp hệ thống ERP	VPCT	1	10,500,000,000	0	
8	Trục đúc biscuit	NMBH		360.000.000	0	
9	Bộ khuôn cookies 2g	NMBH		30.000.000	0	
Hạng mục phát sinh				1,658,767,640	1,658,767,640	
1	Công chính Nhà máy Bibica Biên Hòa	NMBH	1	1.079.017.550	840.359.681	
2	Thiết bị sản xuất khí nitơ	NMBH	1	409.509.000	356.862.150	
3	Băng tải lấy xi than lò hơi	NMBH	1	43.287.000	47.500.000	
4	Xe nâng hàng 2,5 tấn	NMMD	1		190.000.000	
5	Xe INOVA	NMMD	1		648.587.273	
6	Xe INOVA	VPCT	1		648.587.273	
Tổng cộng				59.886.046.500	15.468.238.934	